TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NHÀ BÈ** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2025/DS-ST
Ngày: 08/4/2025
V/v tranh chấp Hợp đồng góp vốn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Bà Phạm Kim Tuyến;
2/ Bà Lâm Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Trong ngày 08 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 310/2023/TLST-DS ngày 09/10/2023 về việc: "Tranh chấp hợp đồng góp vốn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 328/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 466/2025/QĐST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968
Địa chỉ liên hệ: Số A Đường số I, Phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1983
Địa chỉ: Số E Lô G Chung cư H, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Xin vắng mặt)

Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2.
Địa chỉ: Số A Đường L, Ấp C, xã N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Tuấn A – Chức vụ: Giám đốc.
(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ngày 15/9/2018, ông Nguyễn Văn H và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 (từ đây gọi là "Công ty T2") ký kết "Văn bản thoả thuận" với nội dung tôi góp vốn bằng tiền để đầu tư tại Long An với dự án "Khu dân cư dành cho người thu nhập thấp" do Công ty T2 làm chủ đầu tư.

Thời gian hợp tác: là 10 tháng (bắt đầu từ ngày 15/9/2018 đến ngày 15/7/2019).

Số tiền tôi phải góp: tổng số tiền 1.400.000.000 đồng, tương đương 02 nền đất ở sổ riêng tại dự án (khu D nền số G, 8).

Phương thức góp vốn: tôi phải góp 03 đợt:

Đợt 1 số tiền là 1.000.000.000 đồng.

Đợt 2 là 200.000.000 đồng sau khi Công ty T2 thi công cơ sở hạ tầng.

Đợt 3 là 200.000.000 đồng khi Công ty T2 công chứng sang tên cho ông H.

Ngoài ra, tại Văn bản thoả thuận, tôi và Công ty T2 còn thống nhất nếu Công ty T2 không triển khai được dự án, Công ty T2 sẽ trả phần vốn góp và lợi nhuận theo lãi suất 3%/tháng.

Cùng ngày 15/9/2018, ngay sau khi ký kết Văn bản thoả thuận, tôi đã giao đủ cho Công ty T2 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và Công ty T2 đã lập "Biên nhận tiền" xác nhận đã nhận đủ tiền của ông H. Bốn ngày sau, tức ngày 19/9/2018, tôi tiếp tục cùng Công ty T2 (ký kết Văn bản thoả thuận có nội dung thoả thuận như "Văn bản thoả thuận" ngày 15/9/2018 để tôi góp vốn 1.400.000.000 đồng mua tiếp 02 nền đất tại dự án (khu D nền số E, 6). Cũng cùng ngày 19/9/2018, ngay sau khi ký kết Văn bản thoả thuận, tôi đã giao đủ cho Công ty T2 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và Công ty T2 đã lập "Biên nhận tiền" xác nhận đã nhận đủ tiền của ông H.

Như vậy, Công ty T2 đã nhận của tôi tổng cộng 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) tiền góp vốn đợt 1 của 04 nền đất ở sổ riêng tại dự án (khu D nền số E, 6, 7, 8).

Quá trình thực hiện thoả thuận, do Công ty T2 không thực hiện đúng các cam kết nên ngày 19/8/2019, tôi và Công ty T2 "Văn bản thoả thuận" bằng 02 "Biên bản thanh lý văn bản thoả thuận" với nội dung Công ty T2 xác định số tiền Công ty đã nhận của tôi tổng cộng là 2.000.000.000 đồng, lợi nhuận tổng cộng của tôi là 600.000.000 đồng, thời hạn Công ty T2 hoàn trả tiền đã nhận của tôi là 60 ngày kể từ ngày thanh lý, trường hợp chậm trả tiền cho tôi thì Công ty T2 phải trả thêm tiền lãi chậm trả tính từ ngày thanh lý đến ngày tôi thực tế nhận đủ tiền với mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng N.

Đến hạn trả tiền theo 02 "Biên bản thanh lý văn bản thoả thuận" nêu trên, Công ty T2 vẫn không thanh toán bất cứ khoản tiền nào cho ông H.

Ngày 31/12/2019, tôi và Công ty T2 ký kết:

"Văn bản cam kết hoàn trả về việc thanh lý văn bản thoả thuận" số 01/2019/TP với nội dung hạn chót ngày 25/3/2020 Công ty T2 trả cho tôi số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi góp vốn tính từ ngày 15/9/2018 đến 15/7/2019 là 300.000.000 đồng, lãi suất do chậm trả tính từ ngày 16/7/2019 đến ngày thanh toán hết tiền là 10%/năm/số tiền góp vốn;

"Văn bản cam kết hoàn trả về việc thanh lý văn bản thoả thuận" số 02/2019/TP với nội dung hạn chót ngày 25/3/2020 Công ty T2 trả cho tôi số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi góp vốn từ ngày 19/9/2018 đến 19/7/2019 là 300.000.000 đồng, lãi suất do chậm trả tính từ ngày 20/7/2019 đến ngày thanh toán hết tiền là 10%/năm/số tiền góp vốn.

Đến ngày 25/3/2020, Công ty T2 vẫn không trả cho tôi bất cứ khoản tiền nào. Sau nhiều lần tôi yêu cầu trả tiền, ngày 10/10/2020, Công ty T2 ký: "Văn bản Cam kết hoàn trả" số 05/2020/TP và số 04/2020/TP với nội dung như "Văn bản cam kết hoàn trả về việc thanh lý văn bản thoả thuận" số 01/2019/TP và số 02/2019/TP nhưng tăng mức lãi suất chậm trả từ 10%/năm thành 12%/năm và hẹn ngày thanh toán là ngày 31/12/2020,

Nhưng cũng như những lần hẹn trước, Công ty T2 đến nay vẫn chưa thanh toán cho tôi bất cứ khoản tiền nào.

Việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Công ty T2 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông H.

Tại đơn khởi kiện, tôi đề nghị Tòa án:

Buộc Công ty TNHH T2 phải trả lại cho tôi số tiền mà Công ty TNHH T2 xác nhận có nghĩa vụ thanh toán cho tôi tại "Văn bản Cam kết hoàn trả" số 05/2020/TP ngày 25/3/2020 là số tiền gốc 1.000.000.000 đồng, tiền lãi góp vốn là 300.000.000 đồng, tiền lãi do chậm trả tiền góp vốn tính từ ngày 16/7/2019 đến ngày thanh toán hết tiền là 12%/năm/số tiền góp vốn - tạm tính đến ngày 16/9/2023 là 500.000.000 đồng, tổng cộng tạm tính đến 16/9/2023 là 1.800.000.000 đồng.

Buộc Công ty TNHH T2 phải trả lại cho tôi số tiền mà Công ty TNHH T2 xác nhận có nghĩa vụ thanh toán cho tôi tại "Văn bản Cam kết hoàn trả" số 04/2020/TP ngày 25/3/2020 là số tiền gốc 1.000.000.000 đồng, tiền lãi góp vốn là 300.000.000 đồng, tiền lãi do chậm trả tiền góp vốn tính từ ngày 20/7/2019 đến ngày thanh toán hết tiền là 12%/năm/số tiền góp vốn - tạm tính đến ngày 20/9/2023 là 500.000.000 đồng, tổng cộng tạm tính đến ngày 20/9/2023 là 1.800.000.000 đồng.

Tổng số tiền tôi yêu cầu tạm tính là 3.600.000.000 đồng (Ba tỷ sáu trăm triệu đồng), thi hành ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tôi cam kết số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) mà tôi góp vốn cùng Công ty TNHH T2 là tiền riêng của ông H, không liên quan đến vợ là bà Nguyễn Thị Ánh T1 và bà T1 cũng có văn bản xác định đây là tiền riêng của ông H.

Sau khi Tòa án thụ lý Đơn khởi kiện, ngày 10/5/2024, tôi đã nhận được tiền lãi từ Công ty TNHH T2 là 100.000.000 đồng, sau đó không tiếp tục thanh toán tiền gốc và tiền lãi còn lại

Nay tôi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty TNHH T2 trả 01 lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho tôi các khoản tiền sau:

Số tiền gốc đã nhận từ thỏa thuận gốc vốn 02 thửa đất D7, 8 là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Tiền lãi từ ngày 15/9/2018 đến ngày 15/7/2019 là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại "Văn bản Cam kết hoàn trả" số 05/2020/TP ngày 10/10/2020 là 12%/năm tính từ ngày 16/7/2019 đến ngày hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, tạm tính đến xét xử sơ thẩm (08/4/2025) là 05 năm 8 tháng 23 ngày là 687.666.000 đồng.

Số tiền gốc đã nhận từ thỏa thuận gốc vốn 02 thửa đất D5, 6 là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Tiền lãi từ ngày 19/9/2018 đến ngày 19/7/2019 là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại "Văn bản Cam kết hoàn trả" số 04/2020/TP ngày 10/10/2020 là 12%/năm tính từ ngày 20/7/2019 đến ngày hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, tạm tính đến xét xử sơ thẩm (08/4/2025) là 05 năm 8 tháng 19 ngày là 686.333.000 đồng.

Trừ đi khoản tiền lãi đã nhận 100.000.000 đồng vào ngày 10/5/2024, tổng số tiền Công ty TNHH T2 còn phải trả cho tôi tạm tính đến ngày 08/4/2025 là 3.873.999.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH T2 - ông Trần Tuấn A vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Trần Tuấn A không có gửi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng góp vốn được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Bị đơn có trụ sở tại huyện N nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn Công ty TNHH T2 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra ý kiến chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Toà án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án Nhân dân huyện Nhà Bè buộc Công ty TNHH T2 phải thanh toán đầy đủ một lần theo Số tiền gốc đã nhận từ thỏa thuận gốc vốn 02 thửa đất D7, 8 là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Tiền lãi từ ngày 15/9/2018 đến ngày 15/7/2019 là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại "Văn bản Cam kết hoàn trả" số 05/2020/TP ngày 10/10/2020 là 12%/năm tính từ ngày 16/7/2019 đến ngày hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, tạm tính đến xét xử sơ thẩm (08/4/2025) là 05 năm 8 tháng 23 ngày là 687.666.000 đồng.

Số tiền gốc đã nhận từ thỏa thuận gốc vốn 02 thửa đất D5, 6 là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Tiền lãi từ ngày 19/9/2018 đến ngày 19/7/2019 là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại "Văn bản Cam kết hoàn trả" số 04/2020/TP ngày 10/10/2020 là 12%/năm tính từ ngày 20/7/2019 đến ngày hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, tạm tính đến xét xử sơ thẩm (08/4/2025) là 05 năm 8 tháng 19 ngày là 686.333.000 đồng

Trừ đi khoản tiền lãi đã nhận 100.000.000 đồng vào ngày 10/5/2024, tổng số tiền Công ty TNHH T2 còn phải trả cho ông H tạm tính đến ngày 08/4/2025 là 3.873.999.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.2]. Theo hợp đồng góp vốn ngày 15/9/2018, ông Nguyễn Văn H và Công ty TNHH T2 đã ký kết và "Văn bản thoả thuận" có nội dung ông H góp vốn bằng tiền để đầu tư tại Long An với dự án "Khu dân cư dành cho người thu nhập thấp" do Công ty T2 làm chủ đầu tư.

Thời gian hợp tác: 10 tháng (bắt đầu từ ngày 15/9/2018 đến ngày 15/7/2019).

Số tiền góp: tổng số tiền 1.400.000.000 đồng, tương đương 02 nền đất ở sổ riêng tại dự án (khu D nền số G, 8).

Phương thức góp vốn: góp 03 đợt

Đợt 1 số tiền là 1.000.000.000 đồng.

Đợt 2 là 200.000.000 đồng sau khi Công ty T2 thi công cơ sở hạ tầng.

Đợt 3 là 200.000.000 đồng khi Công ty T2 công chứng sang tên cho ông H.

Theo đó, ông H và Công ty T2 còn thống nhất nếu Công ty T2 không triển khai được dự án, Công ty T2 sẽ trả phần vốn góp và lợi nhuận theo lãi suất 3%/tháng.

Cùng ngày 15/9/2018, ngay sau khi ký kết Văn bản thoả thuận, ông H đã giao đủ cho Công ty T2 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và Công ty T2 đã lập "Biên nhận tiền" xác nhận đã nhận đủ tiền của ông H. Bốn ngày sau, ngày 19/9/2018, ông H tiếp tục cùng Công ty T2 (ký kết Văn bản thoả thuận có nội dung thoả thuận như "Văn bản thoả thuận" ngày 15/9/2018 để ông H góp vốn 1.400.000.000 đồng mua tiếp 02 nền đất tại dự án (khu D nền số E, 6). Cũng cùng ngày 19/9/2018, ngay sau khi ký kết Văn bản thoả thuận, ông H đã giao đủ cho Công ty T2 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và Công ty T2 đã lập "Biên nhận tiền" xác nhận đã nhận đủ tiền của ông H.

Như vậy, Công ty T2 đã nhận của ông H tổng cộng 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) tiền góp vốn đợt 1 của 04 nền đất ở sổ riêng tại dự án (khu D nền số E, 6, 7, 8).

Ngày 19/8/2019, ông H và Công ty T2 "Văn bản thoả thuận" bằng 02 "Biên bản thanh lý văn bản thoả thuận" với nội dung Công ty T2 xác định số tiền Công ty đã nhận của ông H tổng cộng là 2.000.000.000 đồng, lợi nhuận tổng cộng của ông H là 600.000.000 đồng, thời hạn Công ty T2 hoàn trả tiền đã nhận của ông H là 60 ngày kể từ ngày thanh lý, trường hợp chậm trả tiền thì Công ty T2 phải trả thêm tiền lãi chậm trả tính từ ngày thanh lý đến ngày thực tế nhận đủ tiền với mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng N.

Theo lời khai của nguyên đơn, đến hạn trả tiền theo 02 "Biên bản thanh lý văn bản thoả thuận" nêu trên, Công ty T2 không có tiền thanh toán bất cứ khoản tiền nào cho ông H. Nên trong ngày 31/12/2019, ông H và Công ty T2 ký kết tiếp các Văn bản:

"Văn bản cam kết hoàn trả về việc thanh lý văn bản thoả thuận" số 01/2019/TP với nội dung hạn chót ngày 25/3/2020 Công ty T2 trả cho ông H số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi góp vốn tính từ ngày 15/9/2018 đến 15/7/2019 là 300.000.000 đồng, lãi suất do chậm trả tính từ ngày 16/7/2019 đến ngày thanh toán hết tiền là 10%/năm/số tiền góp vốn;

"Văn bản cam kết hoàn trả về việc thanh lý văn bản thoả thuận" số 02/2019/TP với nội dung hạn chót ngày 25/3/2020 Công ty T2 trả cho ông H số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi góp vốn từ ngày 19/9/2018 đến 19/7/2019 là 300.000.000 đồng, lãi suất do chậm trả tính từ ngày 20/7/2019 đến ngày thanh toán hết tiền là 10%/năm/số tiền góp vốn.

Ngày 10/10/2020, Công ty T2 tiếp tục ký: "Văn bản Cam kết hoàn trả" số 05/2020/TP và số 04/2020/TP với nội dung như "Văn bản cam kết hoàn trả về việc thanh lý văn bản thoả thuận" số 01/2019/TP và số 02/2019/TP nhưng tăng mức lãi suất chậm trả từ 10%/năm thành 12%/năm và hẹn ngày thanh toán là ngày 31/12/2020.

Tất cả các Văn bản cam kết mà Công ty TNHH T2 ký chốt số tiền phải thanh toán cho ông H đều có dấu đỏ đóng dấu Công ty.

Sau khi Tòa án thụ lý Đơn khởi kiện, Công ty TNHH T2 có trả số tiền lãi 100.000.000 đồng cho ông H, sau đó không tiếp tục thanh toán tiền gốc và tiền lãi còn lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố cho bị đơn theo quy định của pháp luật, nhưng phía bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do và không có cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án, như vậy được xem bị đơn đã tự từ bỏ quyền được đưa ra các chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

[2.3]. Từ những chứng cứ nêu trên thấy rằng, Công ty T2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với ông H, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp

pháp của ông H. Vì vậy ông H khởi kiện yêu cầu buộc Công ty TNHH T2 phải thanh toán đầy đủ một lần theo "Văn bản Cam kết hoàn trả" số 05/2020/TP và số 04/2020/TP với nội dung như "Văn bản cam kết hoàn trả về việc thanh lý văn bản thoả thuận" số 01/2019/TP và số 02/2019/TP ngày 10/10/2020 với số tiền là:

Tiền gốc đã nhận từ thỏa thuận gốc vốn 02 thửa đất D7, 8 là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Tiền lãi từ ngày 15/9/2018 đến ngày 15/7/2019 là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại "Văn bản Cam kết hoàn trả" số 05/2020/TP ngày 10/10/2020 là 12%/năm tính từ ngày 16/7/2019 đến ngày hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, tạm tính đến xét xử sơ thẩm (08/4/2025) là 05 năm 8 tháng 23 ngày là 687.666.000 đồng.

Tiền gốc đã nhận từ thỏa thuận gốc vốn 02 thửa đất D5, 6 là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Tiền lãi từ ngày 19/9/2018 đến ngày 19/7/2019 là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại "Văn bản Cam kết hoàn trả" số 04/2020/TP ngày 10/10/2020 là 12%/năm tính từ ngày 20/7/2019 đến ngày hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, tạm tính đến xét xử sơ thẩm (08/4/2025) là 05 năm 8 tháng 19 ngày là 686.333.000 đồng.

Trừ đi khoản tiền lãi đã nhận 100.000.000 đồng vào ngày 10/5/2024, tổng số tiền Công ty TNHH T2 còn phải trả cho ông H tạm tính đến ngày 08/4/2025 là 3.873.999.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4]. Đối với yêu cầu về lãi:

Ông H và Công ty TNHH T2 có thỏa thuận về lãi suất 12%/năm là không vượt quá mức quy định về lãi suất chậm trả theo khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5]. Về phương thức trả: Do Công ty TNHH T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ kéo dài làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H. Vì vậy yêu cầu của ông H buộc Công ty TNHH T2 phải trả toàn bộ số nợ còn thiếu ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[**3] Về án phí:** Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 70; Điều 71; Điều 72; Điều 147; Điều 225; Điều 227, Điều 264; Điều 266; Điều 267; Điều 269; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 385, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 mức thu miễn giảm thu nộp quản lý sử dụng án phí lệ phí Tòa án do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 31/12/2016.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty TNHH T2 phải trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền là 3.873.999.000 đồng, trong đó: Tiền gốc 2.000.000.000 đồng; Lợi nhuận cam kết: 600.000.000 đồng; Lãi phạt chậm hoàn trả: {(686.333.000 đồng + 687.666.000 đồng) - 100.000.000 đồng} = 1.273.999.000 đồng.

Phương thức trả: Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Công ty TNHH T2 có trách nhiệm tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 09/04/2025 cho đến khi trả hết nợ gốc.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH T2 phải chịu 109.479.980 đồng.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 52.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0007446 ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

4/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thanh Loan